TỈNH ỦY BÌNH THUẬN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Bình Thuận, ngày 04 tháng 3 năm 2022

KẾT QUẢ ĐIỂM THI PHẦN V.3

(Nghiệp vụ công tác Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân ở cơ sở)

Lớp Trung cấp LLCT - HC, hệ tập trung - Khoá 28 (Năm 2020), mở tại Trại giam Xuân Lộc

Ngày thi: 26/02/2022

STT	SBD	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số phách	Điểm		Ghi chú
							Bằng số	Bằng chữ	
01	01	Phạm Thế	An	07/11/1991	Hải Dương	33	7.0	Bảy	
02	02	Phạm Thị	Anh	15/8/1974	Thanh Hóa	69	5.5	Năm rưỡi	
03	03	Lê Thị Ngọc	Ánh	15/6/1992	Đồng Nai	67	7.5	Bảy rưỡi	
04	04	Nguyễn Quang	Cần	11/10/1986	Nghệ An	52	7.0	Bảy	
05	05	Nguyễn Văn	Cảnh	25/10/1980	Thái Bình	18	6.0	Sáu	
06	06	Trần Công	Chiến	27/5/1988	Nam Định	98	5.0	Năm	
07	07	Nguyễn Văn	Chiến	10/02/1977	Hà Nội	64	7.0	Bảy	
08	08	Nguyễn Đức	Chính	28/10/1984	Thái Bình	35	7.0	Bảy	
09	09	Phan Xuân	Công	16/7/1987	Nghệ An	95	5.5	Năm rưỡi	
10	10	Nguyễn Cao	Cường	02/9/1982	Hà Tĩnh	99	6.0	Sáu	
11	11	Đặng Đình	Cường	02/02/1985	Nghệ An	38	6.0	Sáu	
12	12	Lư Quế	Cường	21/3/1970	Thái Nguyên	15	6.5	Sáu rưỡi	
13	13	Phạm Ngọc	Dần	24/9/1986	Quảng Bình	97	7.5	Bảy rưỡi	
14	14	Nguyễn Cao	Danh	27/7/1985	Đồng Nai	60	6.0	Sáu	
15	15	Trần Thị Anh	Đào	17/7/1990	Quảng Bình	96	7.5	Bảy rưỡi	
16	16	Trần Xuân	Đình	20/10/1984	Nghệ An	13	5.5	Năm rưỡi	
17	17	Lương Xuân	Định	26/12/1985	Thái Bình	88	6.5	Sáu rưỡi	
18	18	Nguyễn Văn	Đông	24/02/1985	Hà Tĩnh	14	6.5	Sáu rưỡi	
19	19	Nguyễn Đình	Đông	01/9/1988	Thái Bình	43	6.5	Sáu rưỡi	
20	20	Nguyễn Cảnh	Đức	03/4/1985	Nghệ An	16	5.5	Năm rưỡi	
21	21	Nguyễn Văn	Đức	15/6/1988	Thanh Hóa	02	7.0	Bảy	
22	22	Hồ Bá	Đức	13/01/1988	Hà Tĩnh	90	7.5	Bảy rưỡi	
23	23	Bùi Thị	Giang	05/02/1987	Thanh Hóa	75	7.5	Bảy rưỡi	
24	24	Lại Thị Thu	Hà	12/3/1980	Nghệ An	93	6.5	Sáu rưỡi	
25	25	Nguyễn Thị Thu	Hà	13/02/1990	Đồng Nai	66	7.0	Bảy	
26	26	Lê Hữu Thanh	Hải	03/12/1979	Quảng Bình	77	7.0	Bảy	
27	27	Trần Minh	Hải	22/6/1988	Hà Tĩnh	27	6.5	Sáu rưỡi	
28	28	Dương Thanh	Hải	22/8/1981	Đồng Nai	101	6.5	Sáu rưỡi	
29	29	Phạm Viết	Hải	13/5/1985	Nghệ An	25	6.5	Sáu rưỡi	
30	30	Nguyễn Văn	Hải	15/6/1987	Thanh Hóa	79	6.5	Sáu rưỡi	
31	31	Trần Thị	Hạnh	20/10/1986	Bình Định	61	7.5	Bảy rưỡi	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số phách	Điểm		Ghi chú
							Bằng số	Bằng chữ	
32	32	Nguyễn Song	Hào	02/02/1983	Hà Tĩnh	105	5.5	Năm rưỡi	
33	33	Thái Thị	Hiên	07/8/1982	Hà Tĩnh	76	7.5	Bảy rưỡi	
34	34	Nguyễn Văn	Hiền	10/4/1986	Đồng Tháp	72	7.0	Bảy	
	~~35~~	~~Phan Thanh~~	~~Hiếu~~	~~10/8/1983~~	~~Hà Tĩnh~~				*Thôi học*
35	36	Lê Văn	Hòa	04/9/1983	Thanh Hóa	59	6.5	Sáu rưỡi	
36	37	Đinh Tiến	Hoàng	30/4/1984	Nghệ An	44	5.0	Năm	
37	38	Trần Văn	Hoàng	30/7/1985	Thanh Hóa	78	7.0	Bảy	
38	39	Đinh Duy	Hùng	02/10/1986	Ninh Bình	08	7.0	Bảy	
39	40	Trần Mạnh	Hùng	09/6/1980	Bình Dương	42	6.0	Sáu	
40	41	Nguyễn Văn	Hùng	08/01/1987	Thanh Hóa	22	6.5	Sáu rưỡi	
41	42	Vũ Lê	Hưng	05/7/1983	Nghệ An	21	6.5	Sáu rưỡi	
42	43	Bùi Việt	Hưng	19/6/1984	Hải Phòng	46	6.0	Sáu	
43	44	Nguyễn Ngọc	Hưng	22/02/1983	Nam Định	01	5.5	Năm rưỡi	
44	45	Phan Thanh	Huy	20/10/1991	Hà Tĩnh	53	7.0	Bảy	
45	46	Lê Quang	Huy	20/01/1987	Đồng Nai	73	7.0	Bảy	
46	47	Hoàng Quốc	Huy	19/9/1988	Đồng Nai	103	6.0	Sáu	
47	48	Trần Tất	Huy	22/10/1976	Hưng Yên	74	7.0	Bảy	
48	49	Trần Văn	Huyến	15/5/1984	Ninh Bình	28	6.0	Sáu	
49	50	Phạm Thọ	Khải	11/5/1992	Hải Dương	32	6.5	Sáu rưỡi	
	~~51~~	~~Nguyễn Công~~	~~Khang~~	~~10/8/1986~~	~~Hà Tĩnh~~				*Thôi học*
50	52	Nguyễn Duy	Khánh	28/12/1987	Bình Thuận	47	7.0	Bảy	
51	53	Vũ Văn	Khiếu	25/12/1974	Nam Định	62	6.0	Sáu	
52	54	Đoàn Trung	Kiên	31/12/1990	Thanh Hóa	23	7.0	Bảy	
53	55	Lê Trung	Kiên	30/7/1988	Hà Tĩnh	10	6.5	Sáu rưỡi	
54	56	Vũ Văn	Lăng	28/11/1975	Thái Bình	68	6.0	Sáu	
55	57	Hồ Phi	Lệnh	26/8/1992	Nghệ An	30	6.0	Sáu	
56	58	Giáp Hoàng	Lộc	12/01/1985	Đồng Nai	40	6.5	Sáu rưỡi	
57	59	Nguyễn Văn	Lợi	12/12/1990	Hà Nam	26	6.0	Sáu	
58	60	Lê Xuân	Lợi	20/5/1986	Thanh Hóa	58	7.0	Bảy	
59	61	Biện Hồng	Minh	14/8/1983	Hà Tĩnh	17	6.0	Sáu	
60	62	Bùi Thị Huyền	My	10/3/1993	Đồng Nai	65	7.0	Bảy	
61	63	Nguyễn Đức	Ngạn	01/4/1975	Hải Dương	89	7.0	Bảy	
62	64	Mai Văn	Ngọc	03/02/1987	Ninh Bình	50	6.0	Sáu	
63	65	Tô Bá	Ngọc	30/6/1991	Nghệ An	31	7.5	Bảy rưỡi	
64	66	Lê Quy	Nhơn	04/11/1987	Quảng Bình	11	6.5	Sáu rưỡi	
65	67	Trần Thành	Nhơn	10/02/1981	Hà Tĩnh	05	6.5	Sáu rưỡi	
66	68	Lâm Thụy Khánh	Như	11/9/1981	Đồng Nai	70	6.5	Sáu rưỡi	
67	69	Phan Đăng	Phú	18/8/1991	Nghệ An	84	6.0	Sáu	
68	70	Trần Văn	Phúc	10/8/1980	Hà Tĩnh	49	6.0	Sáu	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số phách	Điểm		Ghi chú
							Bằng số	Bằng chữ	
69	71	Nguyễn Đình	Phương	23/10/1985	Hà Tĩnh	45	6.0	Sáu	
	~~72~~	~~Lê Thanh~~	~~Quân~~	~~01/3/1979~~	~~Thanh Hóa~~				*Thôi học*
70	73	Trương Công	Quang	09/8/1988	Hà Tĩnh	03	5.5	Năm rưỡi	
71	74	Nguyễn Đức	Quế	14/10/1974	Thanh Hóa	102	6.0	Sáu	
72	75	Đặng Mạnh	Quyết	31/8/1983	Vĩnh Phúc	85	7.0	Bảy	
73	76	Hoàng Trọng	Sơn	06/10/1991	Hà Tĩnh	54	6.5	Sáu rưỡi	
	~~77~~	~~Bùi Đình~~	~~Sơn~~	~~22/10/1987~~	~~Quảng Ninh~~				*Thôi học*
74	78	Phan Văn	Tấn	20/11/1975	Thái Bình	63	7.0	Bảy	
75	79	Phạm Xuân	Tăng	12/10/1988	Nghệ An	55	7.0	Bảy	
76	80	Nguyễn Công	Thái	10/8/1988	Nghệ An	34	6.5	Sáu rưỡi	
77	81	Lê Công	Thắng	23/11/1989	Thanh Hóa	106	7.5	Bảy rưỡi	
78	82	Nguyễn Quyết	Thắng	05/7/1984	Đồng Nai	20	7.0	Bảy	
79	83	Tạ Long	Thành	16/10/1988	Đồng Nai	39	6.0	Sáu	
80	84	Thái Nguyễn	Thìn	07/10/1988	Nghệ An	37	6.5	Sáu rưỡi	
81	85	Giáp Lộc	Thọ	10/5/1988	Bắc Giang	87	6.5	Sáu rưỡi	
82	86	Vũ Thị Kim	Thúy	10/8/1974	Nam Định	92	6.5	Sáu rưỡi	
83	87	Trương Minh	Thuyết	12/6/1986	Nghệ An	48	6.5	Sáu rưỡi	
84	88	Ngô Văn	Tiến	07/3/1988	Thanh Hóa	86	6.0	Sáu	
85	89	Võ Văn	Tiến	20/10/1986	Nghệ An	09	6.5	Sáu rưỡi	
86	90	Hỏa Ngọc	Tiến	11/02/1989	Đồng Nai	56	7.0	Bảy	
87	91	Lê Văn	Tiến	12/12/1993	Thanh Hóa	12	7.0	Bảy	
88	92	Nguyễn Khắc	Tiệp	01/9/1977	Hà Tĩnh	36	6.0	Sáu	
89	93	Lê Hoàng	Tính	01/7/1988	Cà Mau	51	7.0	Bảy	
90	94	Bùi Văn	Tĩnh	12/7/1974	Nghệ An	06	6.0	Sáu	
91	95	Trần Văn	Toán	01/6/1986	Nghệ An	19	6.0	Sáu	
92	96	Trần Duy	Toản	23/11/1984	Thanh Hóa	29	7.0	Bảy	
93	97	Hoàng Thị	Trang	10/10/1989	Nghệ An	71	7.0	Bảy	
94	98	Nguyễn Thành	Trung	30/8/1983	Nghệ An	82	7.0	Bảy	
95	99	Nguyễn Thành	Trung	26/6/1987	Nghệ An	104	7.0	Bảy	
	~~100~~	~~Nguyễn Văn~~	~~Tú~~	~~22/8/1985~~	~~Hưng Yên~~				*Thôi học*
96	101	Phạm Văn	Tuấn	12/7/1982	Nghệ An	24	6.0	Sáu	
97	102	Lê Anh	Tuấn	28/11/1983	Hà Tĩnh	81	5.5	Năm rưỡi	
98	103	Nguyễn Hoàng	Tùng	15/5/1985	Đồng Nai	07	6.0	Sáu	
99	104	Lê Thế	Ứng	06/02/1975	Thanh Hóa	100	5.0	Năm	
100	105	Lê Văn	Vân	01/02/1990	Thanh Hóa	04	6.5	Sáu rưỡi	
101	106	Nguyễn Thị Hồng	Vân	08/10/1992	Đồng Nai	91	6.5	Sáu rưỡi	
102	107	Nguyễn Văn	Viết	23/8/1981	Hà Tĩnh	41	5.0	Năm	
103	108	Đàm Hà	Việt	14/12/1976	Phú Thọ	80	7.0	Bảy	
104	109	Nguyễn Thành	Vinh	01/12/1985	Ninh Bình	57	7.0	Bảy	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số phách	Điểm		Ghi chú
							Bằng số	Bằng chữ	
105	110	Trần Quốc	Vũ	25/11/1988	Nghệ An	83	6.5	Sáu rưỡi	
106	111	Nguyễn Quốc	Vũ	12/7/1987	Quảng Trị	94	7.0	Bảy	

Tổng số: 106 bài.

Trong đó:

* Điểm 7,5: 09 bài.
* Điểm 7,0: 32 bài.
* Điểm 6,5: 28 bài.
* Điểm 6,0: 25 bài.
* Điểm 5,5: 08 bài.
* Điểm 5,0: 04 bài.

Tỷ lệ:

Khá: 41 bài. (tỷ lệ: 38.68 %)

Trung bình: 65 bài. (tỷ lệ: 61.32 %)

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Phạm Thị Hoài

K/T TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG KHOA XÂY DỰNG ĐẢNG

Võ Thị Xuân Thuận

T/L HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT VÀ NCKH

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

Nguyễn Thị Như Yến